

# BAOVIET HEALTHCARE TẬP ĐOÀN DOJ

**VỮNG TÂM VỊ THẾ  
QUẢN TRỊ HIỆU QUẢ**

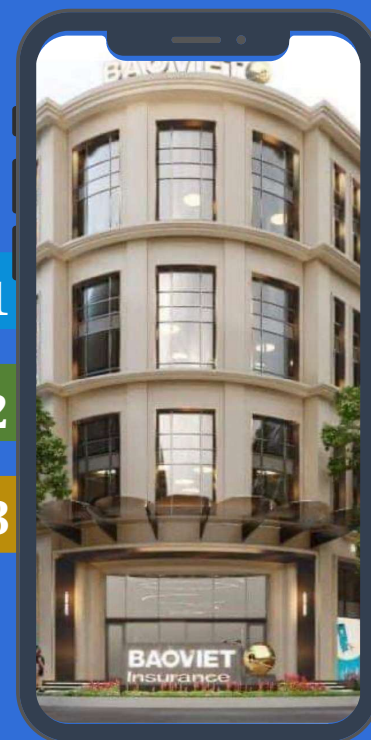
Hà Nội, tháng 6 năm 2025

# NỘI DUNG

CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM 01

ĐIỀU KHOẢN BẢO HIỂM 02

QUY TRÌNH BỒI THƯỜNG 03



## PHẦN I: CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM

1 Bảo hiểm tai nạn

2 Điều trị nội trú

3 Điều trị ngoại trú

**VỮNG TÂM VỊ THỂ**  
**QUẢN TRỊ HIỆU QUẢ**

# I – BẢO HIỂM TAI NẠN 24/24



DVT: VND

| I - BẢO HIỂM SINH MẠNG, TAI NẠN CÁ NHÂN |                                                                                                                       |                                           |        |         |          |         |        |
|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------|---------|----------|---------|--------|
| STT                                     | CHƯƠNG TRÌNH THAM GIA                                                                                                 | CT1                                       | CT2    | CT3     | CT4      | CT5     | CT6    |
|                                         | Chết, tàn tật toàn bộ vĩnh viễn do ốm bệnh, thai sản, tai nạn                                                         | 500 Tr                                    | 300 Tr | 200 Tr  | 100 Tr   | 60 Tr   | 40 Tr  |
|                                         | Thương tật bộ phận vĩnh viễn do tai nạn                                                                               | Trả % của STBH theo bảng tỷ lệ thương tật |        |         |          |         |        |
|                                         | Chi phí y tế do tai nạn                                                                                               | 250tr                                     | 150tr  | 100tr   | 50tr     | 30tr    | 20tr   |
|                                         | Trợ cấp trong thời gian điều trị theo chỉ định của bác sĩ do tai nạn (tối đa 90 ngày/năm) – chỉ áp dụng cho nhân viên | 180 trđ                                   | 90 trđ | 45 trđ  | 21.6 trđ | 18 trđ  | 4.5trđ |
|                                         | Giới hạn/ngày                                                                                                         | 2trđ                                      | 1trđ   | 500,000 | 240,000  | 200,000 | 50,000 |

## II – Điều trị nội trú



## II – Điều trị nội trú

| STT | Quyền lợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Số tiền bảo hiểm                              |                                               |                                               |                                              |                                             |                                             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|
|     | CHƯƠNG TRÌNH THAM GIA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | CT1                                           | CT2                                           | CT3                                           | CT4                                          | CT5                                         | CT6                                         |
|     | Giới hạn điều trị nội trú/ người/năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1.500tr                                       | 900tr                                         | 600tr                                         | 300tr                                        | 180tr                                       | 120tr                                       |
| 1   | Viện phí trong thời gian nằm viện <i>(tối đa 60 ngày/năm)</i> :<br>- Tiền giường điều trị tại phòng đơn tiêu chuẩn, suất ăn tiêu chuẩn tại bệnh viện<br>- Chi phí hành chính, chi phí máu, huyết tương<br>- Thuốc trong thời gian nằm viện<br>- Chi phí băng, nẹp và bó bột<br>- Tiêm tĩnh mạch<br>- Chụp X-quang, MRI, CT và PET, các xét nghiệm chẩn đoán khác theo chỉ định của bác sỹ<br>- Chi phí y tế khác theo chỉ định bác sỹ (bao gồm chi phí điều trị trong ngày) | Tối đa 500tr/năm, giới hạn 25tr/ngày nằm viện | Tối đa 300tr/năm, giới hạn 15tr/ngày nằm viện | Tối đa 200tr/năm, giới hạn 10tr/ngày nằm viện | Tối đa 100tr/năm, giới hạn 5tr/ngày nằm viện | Tối đa 60tr/năm, giới hạn 3tr/ngày nằm viện | Tối đa 40tr/năm, giới hạn 2tr/ngày nằm viện |
| 2   | Chi phí phẫu thuật là các chi phí cho các ca nằm viện phẫu thuật, phẫu thuật trong ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Tối đa 500tr                                  | Tối đa 300tr                                  | Tối đa 200tr                                  | Tối đa 100tr                                 | Tối đa 60tr                                 | Tối đa 40tr                                 |

## II – Điều trị nội trú

|                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                    |           |           |           |           |           |          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|----------|
| Các quyền lợi khác (Không áp dụng cho thai sản, trừ chi phí xét nghiệm lần cuối trước khi nhập viện phục vụ trực tiếp cho ca sinh được bảo hiểm theo mức giới hạn phụ của quyền lợi 3a) |                                                                                                                                                    |           |           |           |           |           |          |
| 3                                                                                                                                                                                       | a/Chi phí trước khi nhập viện/năm <i>(1 lần khám duy nhất trong vòng 30 ngày trước khi nhập viện)</i>                                              | 25tr      | 15tr      | 10tr      | 5tr       | 3tr       | 2tr      |
|                                                                                                                                                                                         | b/Chi phí điều trị sau khi xuất viện/năm <i>(trong vòng 30 ngày kể từ ngày xuất viện)</i>                                                          | 25tr      | 15tr      | 10tr      | 5tr       | 3tr       | 2tr      |
|                                                                                                                                                                                         | <b>d/ Trợ cấp nằm viện ( tối đa 60 ngày) – các viện khác mục d.1</b>                                                                               | 500 nghìn | 300 nghìn | 200 nghìn | 100 nghìn | 60 nghìn  | 40 nghìn |
|                                                                                                                                                                                         | <b>d.1/</b> Trong trường hợp: Trợ cấp tại bệnh viện công có sử dụng BHYT bắt buộc nhà nước và được BHYT thanh toán từ 80% chi phí điều trị trở lên | 1trđ      | 600 nghìn | 400 nghìn | 200 nghìn | 120 nghìn | 80 nghìn |
|                                                                                                                                                                                         | <b>e/ Phục hồi chức năng - Chi phí thực tế tối đa</b>                                                                                              | 50tr      | 30tr      | 20tr      | 10tr      | 6tr       | 4tr      |

## II – Điều trị nội trú

|   |                                                                                                                |                                                                                                                                                           |       |           |           |           |           |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 4 | Thai sản và sinh đẻ <i>(không bảo hiểm cho khám thai định kỳ)</i>                                              | 500tr                                                                                                                                                     | 300tr | 200tr     | 100tr     | 60tr      | 40tr      |
|   | a. Sinh thường<br>b. Sinh mổ<br>b. Biến chứng thai sản                                                         | <i>Bồi thường theo và thuộc giới hạn nằm viện (mục 1), phẫu thuật (mục 2) nêu trên và mục 3a, tối đa đến số tiền bảo hiểm quyền lợi thai sản</i>          |       |           |           |           |           |
|   | d. Chăm sóc em bé sau khi sinh/năm (chi phí điều trị bệnh cấp tính cho em bé tại bệnh viện)                    | 1tr                                                                                                                                                       | 1tr   | 800 nghìn | 600 nghìn | 600 nghìn | 400 nghìn |
|   | e. Trợ cấp sinh con viện công <i>(không áp dụng quyền lợi Trợ cấp ngày nằm viện khi sử dụng quyền lợi này)</i> | Sinh thường: 1.000.0000đ/năm; Sinh mổ: 1.500.000đ/năm                                                                                                     |       |           |           |           |           |
|   | <i>Đồng bảo hiểm</i>                                                                                           | <i>Đồng chi trả 20% với điều trị nội trú, ngoại trú tại tất cả các CSYT (không áp dụng đối với Ban Tổng giám đốc, Giám đốc Khối và Phó Giám đốc Khối)</i> |       |           |           |           |           |

An illustration of a pregnant woman sitting on a stool, being examined by a doctor. The woman is wearing a pink shirt and brown pants, and is holding her belly. The doctor is wearing a white lab coat and blue pants, and is using a stethoscope to listen to the woman's heart. In the background, there is a desk with a computer monitor and some books.

### III – Điều trị ngoại trú

**(bao gồm chăm sóc răng cơ bản)**

*Đồng chi trả 20% với điều trị nội trú, ngoại trú tại tất cả các CSYT  
(không áp dụng với nhóm Ban Tổng giám đốc, Giám đốc Khối và Phó  
Giám đốc Khối)*

### III – Điều trị ngoại trú

| STT | CHƯƠNG TRÌNH THAM GIA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | CT1         | CT2         | CT3         | CT4         | CT5        | CT6        |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|------------|------------|
|     | <b>Giới hạn/ năm và các giới hạn phụ như sau</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>75tr</b> | <b>40tr</b> | <b>30tr</b> | <b>12tr</b> | <b>7tr</b> | <b>5tr</b> |
| 1   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi phí khám bệnh, tiền thuốc, chụp chiếu...</li> <li>- Biến chứng thai sản ngoại trú</li> <li>- Chi phí phẫu thuật ngoại trú</li> <li>- Chi phí khám vật lý trị liệu lần đầu tiên đối với mỗi đợt (lộ trình) điều trị</li> <li>- <i>Giới hạn/lần khám (không giới hạn số lần)</i></li> </ul>                                                    | 22.5tr      | 12tr        | 9tr         | 3.6tr       | 2.1tr      | 1.5tr      |
| 2   | Điều trị bằng các phương pháp vật lý trị liệu do bác sỹ chỉ định/ ngày. <i>Tối đa 60 ngày/năm</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 150 nghìn   | 150 nghìn   | 150 nghìn   | 120 nghìn   | 100 nghìn  | 100 nghìn  |
| 3   | <b>Điều trị răng cơ bản/năm:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khám, chụp X-quang răng</li> <li>- Cạo vôi răng <i>(tối đa 400 nghìn)</i></li> <li>- Điều trị viêm nướu (lợi), nha chu, điều trị tuỷ.</li> <li>- Trám (hàn) răng bằng các chất liệu thông thường <i>(amalgam hoặc composite)</i></li> <li>- Nhổ răng bệnh lý <i>(bao gồm tiểu phẫu, phẫu thuật),</i></li> </ul> | 22.5tr      | 12tr        | 9tr         | 3.6tr       | 2.1tr      | 1.5tr      |
| 4   | <b>- Khám thai định kỳ (người/năm):</b><br>+ Khám thai; Siêu âm thai (2D, 3D, 4D)<br>+ Xét nghiệm máu, nước tiểu                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7.5tr       | 4.5tr       | 3tr         | 1.2tr       | 700 nghìn  | 500 nghìn  |

## PHẦN II: ĐIỀU KHOẢN BẢO HIỂM

- 1 Đối tượng tham gia
- 2 Thời gian chờ
- 3 Cơ sở y tế được bảo hiểm

**VỮNG TÂM VỊ THỂ  
QUẢN TRỊ HIỆU QUẢ**

# 1. CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC THAM GIA BẢO HIỂM

- Đối với CBQL đủ thâm niên từ 6 tháng trở lên
- Đối với CBNV đủ thâm niên từ 5 năm trở lên
- Đối tượng mở rộng trong năm 2025: Các nhân sự thuộc nhóm Chiến binh ngôi sao, Chiến binh tiên phong theo chương trình Đánh giá và chuẩn hóa năng lực hình ảnh CBNV bán hàng tại các TTTS thâm niên đủ từ 6 tháng trở lên

## CÁC CHƯƠNG TRÌNH ÁP DỤNG CHO TỪNG ĐỐI TƯỢNG

| Chương trình bảo hiểm       | Đối tượng tham gia                                                                                                          |
|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chương trình 1              | Thành viên Ban Tổng Giám đốc                                                                                                |
| Chương trình 2              | Người thân Ban Tổng Giám đốc                                                                                                |
| Chương trình 3              | CBQL mã chức danh SM1/SM2/SM3                                                                                               |
| Chương trình 4              | CBQL mã chức danh SM4/MM1/MM2                                                                                               |
| Chương trình 5              | CBQL mã chức danh MM3/JM                                                                                                    |
|                             | Nhóm Chiến binh ngôi sao ( Đối với vị trí Trưởng trung tâm và Tư vấn viên đủ thâm niên từ 6 tháng trở lên)                  |
|                             | Nhóm Chiến binh tiên phong ( Đối với vị trí Trưởng trung tâm, Phó trung tâm và Tư vấn viên đủ thâm niên từ 6 tháng trở lên) |
| Chương trình 6              | CBNV đủ thâm niên từ 5 năm trở lên                                                                                          |
| Chương trình 4 - Người thân | Áp dụng cho người thân của các CBQL mã chức danh SM1/SM2/SM3                                                                |
| Chương trình 5 - Người thân | Áp dụng cho người thân của các CBQL mã chức danh SM4/MM1/MM2                                                                |
| Chương trình 6 - Người thân | Áp dụng cho người thân của các CBQL mã chức danh MM3/JM                                                                     |
|                             | Người thân của Trưởng trung tâm thuộc Nhóm Chiến binh ngôi sao                                                              |

## ĐỐI TƯỢNG THAM GIA

1

Theo quy tắc Bảo hiểm Sức khỏe của Bảo Việt số 1927/2011/QĐ/TGD-BHBV ngày 22/06/2011

2

Từ 15 ngày tuổi đến đủ 65 tuổi, mở rộng tham gia đến 70 tuổi với điều kiện tăng phí 30%

3

**Không** bị các bệnh lý tâm thần, ung thư

4

**Không** bị tàn tật hoặc thương tật vĩnh viễn từ 50% trở lên

5

Cư trú hợp pháp trong lãnh thổ Việt Nam và không rời khỏi Việt Nam liên tiếp hơn 180 ngày

## 2. THỜI GIAN CHỜ



## THỜI GIAN CHỜ

- Với NĐBH đã tham gia bảo hiểm năm trước và đã qua thời gian chờ: **Không áp dụng.**
- Với NĐBH đã tham gia bảo hiểm năm trước nhưng chưa qua thời gian chờ: **áp dụng thời gian chờ nối tiếp.**
- Đối với NĐBH tham gia mới/ ngày bắt đầu nâng cấp quyền lợi ( áp dụng cho phần quyền lợi chênh lệch cao hơn) như sau:

| THỜI GIAN CHỜ:                     | <u>NHÂN VIÊN</u>                                                                                                                                                                                                                                                  | <u>NGƯỜI THÂN</u>                                                                                                                                                                                                                                                  |
|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Điều trị nội trú, ngoại trú        | <b>Không áp dụng</b>                                                                                                                                                                                                                                              | <b>Không áp dụng</b>                                                                                                                                                                                                                                               |
| Thai sản và sinh đẻ                | <b>Không áp dụng</b>                                                                                                                                                                                                                                              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Theo tỷ lệ 90 ngày đầu tiên đối với điều trị biến chứng thai sản như định nghĩa</li> <li>- Theo tỷ lệ 270 ngày đầu tiên đối với sinh con</li> </ul>                                                                       |
| Tử vong, tàn tật toàn bộ vĩnh viễn | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với ốm đau bệnh tật thông thường : <b>không áp dụng</b></li> <li>- <b>365 ngày đầu tiên</b> đối với thai sản, bệnh/thương tật có sẵn, bệnh đặc biệt, bệnh loại trừ trong 365 ngày đầu tiên như định nghĩa</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với ốm đau, bệnh tật thông thường: <b>không áp dụng.</b></li> <li>- <b>365 ngày đầu tiên</b> đối với thai sản, bệnh/thương tật có sẵn, bệnh đặc biệt, bệnh loại trừ trong 365 ngày đầu tiên như định nghĩa</li> </ul> |

- **Bệnh đặc biệt:** Là các bệnh ung thư, u các loại, huyết áp, các bệnh về tim, loét dạ dày, viêm khớp, viêm gan (A, B, C), sỏi các loại trong hệ thống tiết niệu và đường mật, viêm xoang, đái tháo đường, hen phế quản, Parkinson, viêm thận, các bệnh liên quan đến hệ thống tạo máu (bao gồm suy tủy, bạch cầu cấp, bạch cầu mãn tính).





- **Bệnh có sẵn:** là bất kỳ bệnh nào của Người được bảo hiểm có từ trước ngày bắt đầu hiệu lực bảo hiểm, có triệu chứng về mặt y khoa, đã tồn tại và có nguồn gốc từ trước khi bảo hiểm có hiệu lực, bất kể là Người được bảo hiểm đã được điều trị hay được tư vấn khám trước đó hay chưa.

Theo quy tắc bảo hiểm này, ngoài các bệnh có sẵn theo định nghĩa trên, một số bệnh sau được hiểu là bệnh có sẵn : viêm Amidan cần phải cắt, viêm VA cần phải nạo, vẹo vách ngăn cần phẫu thuật, rối loạn tiền đình, thoái hóa khớp / đốt sống / cột sống, viêm tai giữa cần phẫu thuật, thoát vị đĩa đệm.

## **3: Cơ sở y tế được bảo hiểm**

### **1/ Đối với điều trị ốm bệnh, thai sản, tai**

**nạn:** Cơ sở y tế hợp pháp loại trừ Blacklist

### **2/ Đối với điều trị nha khoa tại HN,**

**HCM:** chỉ được khám các bệnh viện hợp pháp hoặc các phòng khám có trong danh sách bảo lãnh với Bảo Việt

### **3/ Điều trị nha khoa tại các tỉnh khác: Cơ**

sở y tế hợp pháp loại trừ Blacklist



# Danh sách blacklist

| STT               | Tên cơ sở y tế                                       | Địa chỉ                                                                                                                                                                   | Tỉnh thành |
|-------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| <b>MIỀN TRUNG</b> |                                                      |                                                                                                                                                                           |            |
| 1                 | Phòng khám Đa khoa Hồng Phước                        | 96 Triệu Nữ Vương, P. Hải Châu 2, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng                                                                                                                 | Đà Nẵng    |
| 2                 | Công ty TNHH một thành viên nha khoa thẩm mỹ Đà Nẵng | 72 Pasteur, P. Hải Châu 1, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng                                                                                                                       | Đà Nẵng    |
| 3                 | Công ty TNHH TM & DV Tổng hợp Minh Anh Phát          | Thửa đất số 2, tờ bản đồ số 48, đường Đinh Thị Hòa, Phường An Hải Bắc, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng                                                                            | Đà Nẵng    |
| 4                 | Nha khoa thẩm mỹ Hoàng Dung                          | 175 Ông Ích Khiêm, P. Thạch Thang, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng                                                                                                               | Đà Nẵng    |
| 5                 | Nha khoa Happy                                       | 26 Hàm Nghi, Đà Nẵng                                                                                                                                                      | Đà Nẵng    |
| 6                 | Nha khoa Đại Nam                                     | 328 Ông Ích Khiêm, Đà Nẵng                                                                                                                                                | Đà Nẵng    |
| <b>MIỀN NAM</b>   |                                                      |                                                                                                                                                                           |            |
| 7                 | Nha khoa DR. Tiên                                    | 124B Man Thiện, P. Tăng Nhơn Phú A, TP. Thủ Đức, TP.HCM                                                                                                                   | TP.HCM     |
| 8                 | Nha khoa Sunrise City                                | 29 Nguyễn Thị Thập, P. Tân Hưng, Quận 7, TP.HCM                                                                                                                           | TP.HCM     |
| 9                 | Nha khoa Hòa Hảo                                     | 9-11 Hoàng Hữu Nam, KP6, P. Tân Phú, TP. Thủ Đức, TP.HCM                                                                                                                  | TP.HCM     |
| 10                | Nha khoa Ngọc Anh                                    | - 133A Hoàng Diệu 2, P. Linh Trung, TP. Thủ Đức, TP.HCM<br>- 473 Đỗ Xuân Hợp, P. Phước Long B, Quận 9, TP.HCM<br>- 77A-77B Hiệp Bình, P. Hiệp Bình Phước, Thủ Đức, TP.HCM | TP.HCM     |
| 11                | Nha khoa Minh Phát                                   | 357 Nguyễn Thái Bình, P. 12, Quận Tân Bình, TP.HCM                                                                                                                        | TP.HCM     |
| 12                | Nha khoa Khánh Nhi                                   | 89 Bàu Cát 4, P. 14, Quận Tân Bình, TP.HCM                                                                                                                                | TP.HCM     |
| 13                | Nha khoa Nhật Mỹ                                     | 9 Vĩnh Hội, P4, Q4, TP.HCM                                                                                                                                                | TP.HCM     |
| 14                | Nha Khoa Cali                                        | 303C Cách Mạng Tháng Tám, P12, Q10, TP.HCM                                                                                                                                | TP.HCM     |
| 15                | Nha khoa bác sĩ Vinh Hòa                             | 201 Điện Biên Phủ, P6, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh                                                                                                                        | Trà Vinh   |

## PHẦN III: QUY TRÌNH BỒI THƯỜNG

1 Bảo lãnh trực tiếp

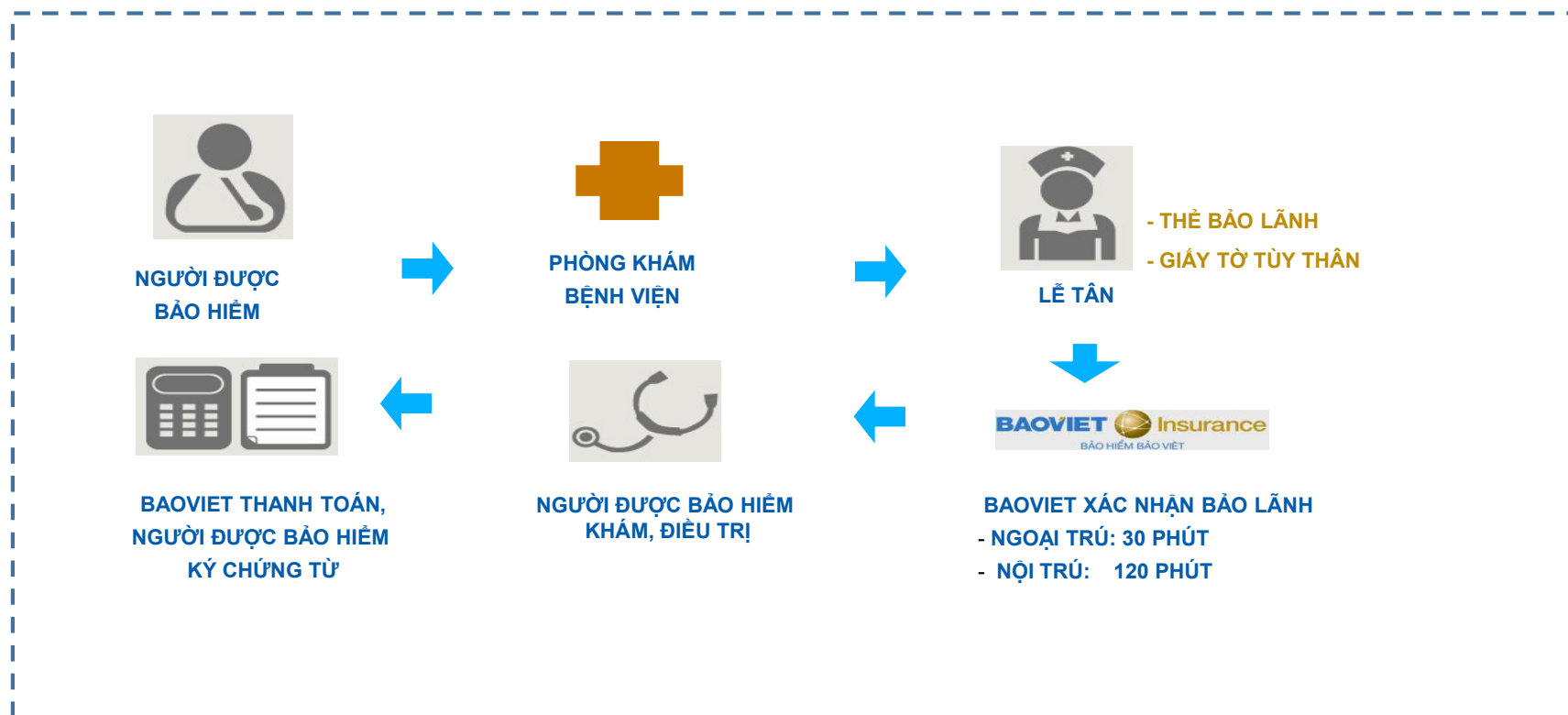
2 Thanh toán tiền trước  
hoàn tiền sau

3 Claim qua app

**VỮNG TÂM VỊ THỂ**  
**QUẢN TRỊ HIỆU QUẢ**

# 1. DỊCH VỤ BẢO LÃNH – BẢO VIỆT TRẢ TRỰC TIẾP CHO BỆNH VIỆN

VỮNG TÂM VỊ THỂ - QUẢN TRỊ HIỆU QUẢ



## THẺ BẢO LÃNH

### Thẻ xanh - Bảo lãnh nội trú

✓Tham gia Điều kiện D – Điều trị nội trú do ốm đau, bệnh tật, thai sản.



### Thẻ Vàng - Bảo lãnh nội trú, ngoại trú và Nha khoa



## **Thẻ bảo lãnh:**

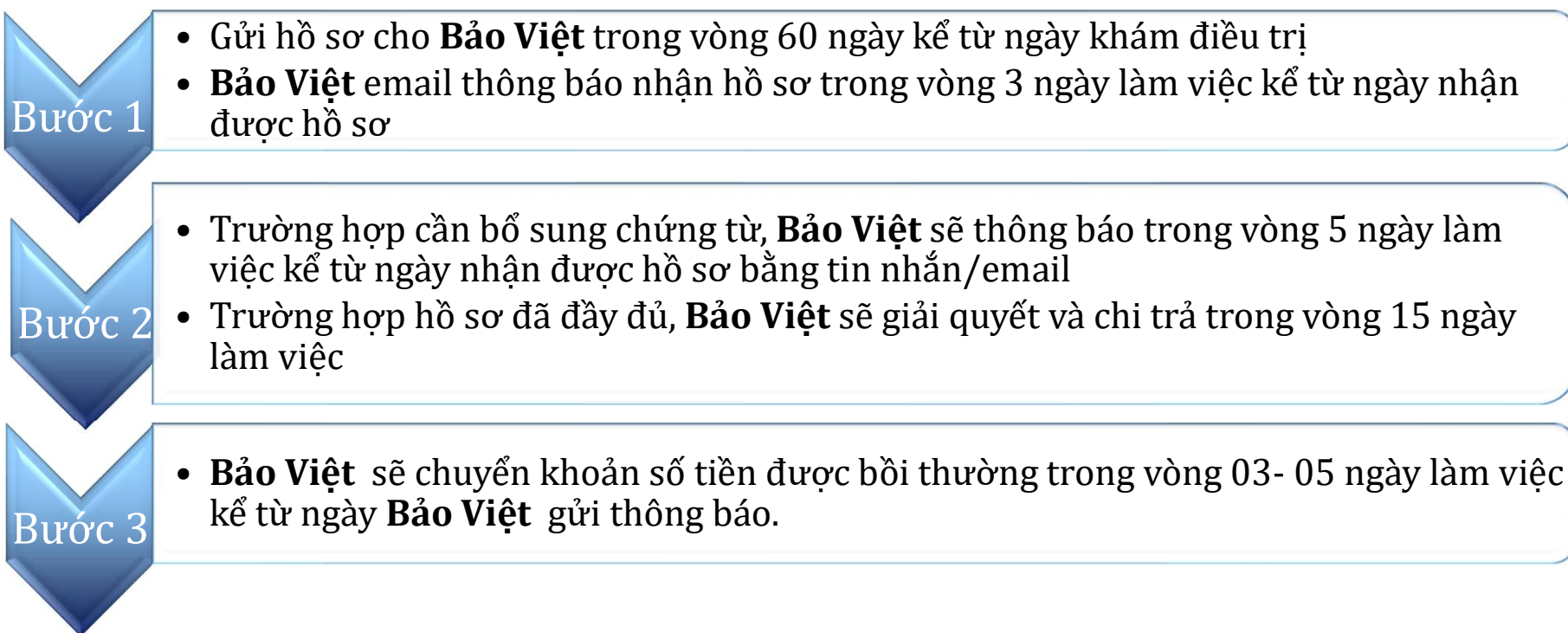
- Chương trình 1,2 : Thẻ vàng
- Chương trình 3: Thẻ vàng cho cấp quản lý
- Chương trình 4,5 : Thẻ xanh
- Chương trình 6: Không thẻ

Danh sách bệnh viện, phòng khám trong hệ thống bảo lãnh viện phí của CTBH và danh sách cơ sở y tế không được chi trả có thể thay đổi mà không cần báo trước và được cập nhật thường xuyên trên website của CTBH

<http://www.baoviet.com.vn/insurance>

## 2 – Thanh toán trước hoàn tiền sau

*(Áp dụng cho TH khách hàng không thực hiện bảo lãnh)*



## Một số Chứng từ Cơ bản cần cung cấp

*(Tùy theo hồ sơ cụ thể Công ty Bảo hiểm có thể yêu cầu thêm)*

### Nội trú

- Phiếu khám ban đầu, chỉ định xét nghiệm.. trước nằm viện/ chỉ định nằm viện
- Giấy ra viện
- Giấy chứng nhận phẫu thuật/thủ thuật
- Bảng kê viện phí
- Toa thuốc/Chỉ định tái khám sau xuất viện
- Hóa đơn VAT thanh toán hợp lệ



## Một số Chứng từ Cơ bản cần cung cấp

*(Tùy theo hồ sơ cụ thể Công ty Bảo hiểm có thể yêu cầu thêm)*

### Ngoại trú

- Sổ khám
- Toa thuốc
- Chỉ định và kết quả xét nghiệm..
- Chỉ định và lịch tập Vật lý trị liệu
- Hóa đơn VAT thanh toán hợp lệ
- Bảng kê chi tiết



# **Một số Chứng từ Cơ bản cần cung cấp**

*(Tùy theo hồ sơ cụ thể Công ty Bảo hiểm có thể yêu cầu thêm)*

## **Nha khoa**

- Hồ sơ điều trị răng (thể hiện vị trí răng, tình trạng cần điều trị, phương pháp điều trị, ngày điều trị, chữ ký và họ tên của bác sĩ điều trị, đóng dấu của nha khoa)
- Nếu là trám răng: ghi rõ chất liệu trám
- Nếu là chữa tủy: cung cấp film chụp X-Quang hoặc kết quả chụp, quá trình điều trị tủy
- Nhổ răng: cần có phim X-Quang
- Chứng từ khác như khám bệnh



## **Một số Chứng từ Cơ bản cần cung cấp**

*(Tùy theo hồ sơ cụ thể Công ty Bảo hiểm có thể yêu cầu thêm)*

### **Tai nạn**

- Tường trình tai nạn/ Biên bản công an
- Chỉ định nghỉ, Bản chấm công
- Chứng từ khác như điều trị bệnh



## **Lưu ý khi thu thập hồ sơ**

- 1/ Ưu tiên dùng BHYT khi khám chữa điều trị**
- 2/ Hồ sơ khám bệnh cần có kết luận bệnh và đơn thuốc điều trị**
- 3/ Xuất hóa đơn VAT đầy đủ. Các khoản chi phí trên hóa đơn cần được liệt kê chi tiết**
- 4/ Hóa đơn xuất cho người đi khám; địa chỉ trên hóa đơn trùng với địa chỉ trên chứng từ y tế**

## **Lưu ý khi thu thập hồ sơ (tiếp)**

**5/ Mua thuốc trong vòng 05 ngày kể từ ngày kê đơn**

**6/ Hóa đơn có thể ghi sau nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày được kê đơn thuốc. Các trường hợp hoá đơn xuất 5 ngày đến 30 ngày cần bổ sung phiếu mua thuốc trong vòng 5 ngày.**

**7/ Không được kê vào đơn thuốc: TPCN, Mỹ phẩm, các chất không nhằm mục đích chữa bệnh... (theo quy định của BHYT)**



## ĐỊA ĐIỂM TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT HỒ SƠ BỒI THƯỜNG

### + Khu vực Phía Bắc:

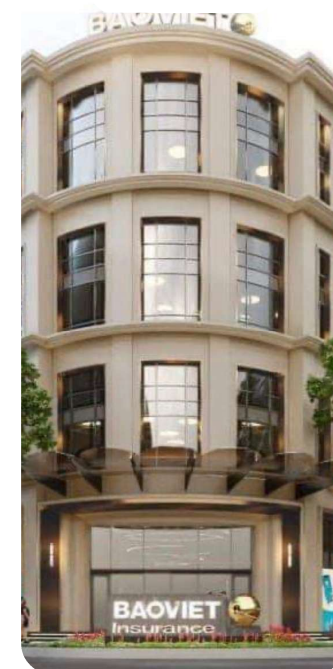
Ban Giải quyết quyền lợi bảo hiểm  
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt  
Địa chỉ: Số 7 Lý Thường Kiệt, Q. Hoàn Kiếm, HN  
Tel: (84-24) 73009550

### + Khu vực Miền Trung:

Ban Giải quyết quyền lợi bảo hiểm  
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt  
Tầng 4 số 97 Trần Phú, Q Hải Châu, Đà Nẵng  
Điện thoại: (84-24) 73009550

### + Khu vực Miền Nam:

Ban Giải quyết quyền lợi bảo hiểm  
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt  
Địa chỉ: Lầu 6, Tòa nhà EVNNPT, 610 Võ Văn  
Kiệt, P. Cầu Kho, Q.1, TP. Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (84-24) 73009550



### 3. Claim qua app BAOVIET DIRECT

 Hồ sơ nội trú, ngoại trú dưới 10trđ

 Sử dụng hoá đơn điện tử có link tra cứu hoá đơn

**VỮNG TÂM VỊ THỂ**  
**QUẢN TRỊ HIỆU QUẢ**

## **Bước 1: Cài đặt và xác thực**

- + Cài đặt/Cập nhật phiên bản mới nhất***
- + Đăng ký/Đăng nhập tài khoản***
- + Xác thực tài khoản***
- + Đồng bộ thẻ bảo hiểm (Bảo Việt check thông tin khai báo và duyệt thẻ trong vòng 1-2 ngày làm việc) - Trường hợp có mã kích hoạt thì không cần chờ đồng bộ thẻ***

## **Bước 2: Khai báo bồi thường trực tuyến**

- + Bước này thực hiện sau khi đã hoàn tất xác thực tài khoản và đồng bộ thẻ bảo hiểm***
- + Tạo yêu cầu bồi thường***
- + Nhập mã OTP (áp dụng đối với hồ sơ lần đầu tiên làm bồi thường qua app)***
- + kê khai thông tin và ảnh chụp bộ chứng từ***
- + Xác nhận các điều khoản cam kết***
- + Nhận các thông báo về tiến trình xử lý***

## NHÂN SỰ HỖ TRỢ BỒI THƯỜNG



**CUSTOMER SERVICE**

- *Mr. Linh* : 0979 902 638
- *Ms Giang* : 0981 335 528
- *Ms. Thuý* : 0989 680 638



# TRÂN TRỌNG CẢM ƠN!

**VỮNG TÂM VỊ THỂ**  
**QUẢN TRỊ HIỆU QUẢ**

